

T, ngày 15 tháng 8 năm 2024

Số: 196/2024/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;  
Căn cứ vào Quyết định tái thẩm số 03/2024/HNGĐ-TT ngày 13/6/2024 của  
Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Căn cứ vào Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của  
các đương sự số 171/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân  
thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào Điều 101, 102 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc các  
đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý  
số: 278/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về  
việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương  
sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có  
đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Trương Thị Mỹ C**, sinh năm 1979; Địa chỉ: **Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.**

- **Bị đơn:** Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1978; Địa chỉ: **Khu phố D, phường P, Thành phố T, tỉnh Phú Yên.**

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông **Lê Đức T**, sinh năm 1971;  
Địa chỉ: **Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.**

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân, tài sản chung và nợ chung giữa bà **Trương Thị Mỹ C** và ông **Trần Văn H**:** Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 171/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã có hiệu lực pháp luật nên không giải quyết lại.

- **Về con chung:** Bà **Trương Thị Mỹ C** và ông **Trần Văn H** thống nhất xác định: Trong thời gian chung sống, bà **C** và ông **H** có 02 (hai) con chung tên là **Trần Đức H1**, sinh ngày 03/7/1999; **Trần Đức H2**, sinh ngày 20/7/2000, hiện nay các con đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra không có người con chung nào khác; Đối với cháu **Trần Trúc P**, sinh ngày 04/01/2011 không phải là con chung của bà **C** và ông

**H.**

- Về phần cấp dưỡng nuôi con: Ông **Trần Văn H** chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi cháu **P** hàng tháng theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 171/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên nên ông **H**, bà **C** không yêu cầu Tòa giải quyết lại và không tranh chấp, yêu cầu gì về phần cấp dưỡng nuôi cháu **P**.

- Về yêu cầu xác định cha cho con của ông **Lê Đức T**: Theo kết quả xét nghiệm AND số 230676GL/AND ngày 03/4/2023 của **Viện Công nghệ A** và phân tích di truyền – Genl AB thì xác định ông **Lê Đức T** có quan hệ huyết thống bố con độ tin cậy >99,9999% với cháu **Trần Trúc P**, sinh ngày 04/01/2011, giới tính nữ, giấy khai sinh số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường **P**, thành phố T, tỉnh **Phú Yên** cấp ngày 10/01/2011 nên xác định ông **Lê Đức T** là cha của cháu **Trần Trúc P**. Hiện nay cháu **Trần Trúc P** đang sống với bà **Trương Thị Mỹ C** và ông **Lê Đức T**.

Ông **Lê Đức T** có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch để làm thủ tục thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Về án phí:

+ Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 171/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên, bà **Trương Thị Mỹ C** tự nguyện chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí HNGĐ-ST và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí DSST về phần cấp dưỡng nuôi con định kỳ (đã nộp đủ theo biên lai thu tiền số 0010263 ngày 17/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên). Bà **Trương Thị Mỹ C** đã thi hành xong tiền án phí HNGĐ-ST và DSST về phần cấp dưỡng nuôi con định kỳ nên bà **C** không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết lại về phần án phí nên không xem xét.

+ Ông **Lê Đức T** được miễn nộp án phí HNGĐ-ST theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp T;
- Chi cục THADS Tp T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Huỳnh Thị Tân S**